

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

-----***-----

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.155.845.780	80.608.925.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.235.322.554	7.971.281.583
1. Tiền	111	5	11.235.322.554	7.971.281.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính	120		-	35.647.163.500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	35.647.163.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.687.822.499	24.572.824.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.474.445.083	23.781.801.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	219.083.685	384.257.063
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.138.418.529	2.550.890.603
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.144.124.798)	(2.144.124.798)
7. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.253.730.312	3.926.474.586
1. Hàng tồn kho	141	11	9.253.730.312	3.926.474.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn khác	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.978.970.415	8.491.180.922
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12a	3.271.518.640	1.324.163.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.707.451.775	7.167.017.883
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.880.403.088	101.516.471.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.021.413.125	1.707.366.875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	3.021.413.125	1.707.366.875
II. Tài sản cố định	220		120.896.347.690	82.258.606.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221		109.824.763.983	70.419.085.745
- Nguyên giá	222	13	138.100.736.696	98.101.522.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	13	(28.275.972.713)	(27.682.436.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.551.383.707	8.319.321.032
- Nguyên giá	225	14	9.215.247.912	9.215.247.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	14	(1.663.864.205)	(895.926.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228	15	3.520.200.000	3.520.200.000
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.570.874.029	11.570.874.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	11.570.874.029	11.570.874.029
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		66.000.000	66.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17	66.000.000	66.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.325.768.244	5.913.623.732
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12b	4.325.768.244	5.913.623.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		220.036.248.868	182.125.396.727
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.175.797.295	108.301.691.116
I. Nợ ngắn hạn	310		59.972.918.174	43.124.403.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18a	22.838.861.302	15.641.355.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	360.000.000	30.991.780
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	20	1.210.099.287	1.734.614.222
5. Phải trả người lao động	315		3.124.774.853	2.973.791.126

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	4.401.265.957	1.755.588.021
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	351.000.000	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	962.798.340	212.320.867
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24a	26.681.823.950	20.717.448.008
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		42.294.485	58.294.485
II. Nợ dài hạn	330		85.202.879.121	65.177.287.288
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18b	18.723.047.245	15.947.638.384
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	66.479.831.876	49.229.648.904
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.860.451.573	73.823.705.611
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.860.451.573	73.823.705.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.996.980.000	61.996.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.996.980.000	61.996.980.000
2. Thặng dư vốn	412	25a	4.267.677.579	4.267.677.579
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25a	1.633.524.798	1.633.524.798
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.962.269.196	5.925.523.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	25d	5.925.523.233	2.988.201.355
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	25d	1.036.745.963	2.937.321.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.036.248.868	182.125.396.727

0



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
Địa chỉ: 59 Ba Đình, Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: 0236.3886305

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2026

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	79.800.456.439	40.806.218.245	134.319.244.331	72.578.554.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			13.778.773		19.893.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79.800.456.439	40.792.439.472	134.319.244.331	72.558.660.625
4. Giá vốn hàng bán	11	27	74.982.573.778	37.224.325.256	126.859.608.869	66.829.988.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.817.882.661	3.568.114.216	7.459.635.462	5.728.671.837
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	615.344.175	928.026	1.217.824.743	1.717.255
8. Chi phí tài chính	23	29	2.316.996.292	432.584.119	3.893.719.249	532.523.290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	29	2.316.996.292	432.584.119	3.893.719.249	532.523.290
9. Chi phí bán hàng	25	32a	231.714.293	309.728.816	498.112.976	626.198.093
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32b	2.246.944.032	1.490.636.859	4.254.422.263	2.486.069.094
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		637.572.219	1.336.092.448	31.205.717	2.085.598.615
12. Thu nhập khác	31		1.384.259.258	233.828.500	1.384.259.258	332.261.679
13. Chi phí khác	32	31	49.687.378	17.000.000	87.687.378	39.500.000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.334.571.880	216.828.500	1.296.571.880	292.761.679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	33	1.972.144.099	1.552.920.948	1.327.777.597	2.378.360.294
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		291.031.634	324.434.190	291.031.634	494.022.059
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	25d	1.681.112.465	1.228.486.758	1.036.745.963	1.884.338.235
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	34	271	396	167	608
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tổng giám đốc

Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

Địa chỉ: 59 Ba Đình, Hải Châu, Đà Nẵng

Tel: 0236.3886305

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2026

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.417.863.597	56.511.465.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94.850.881.327)	(49.533.655.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.822.423.441)	(4.709.460.762)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	29	(3.893.719.249)	(322.919.910)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	20	(846.369.572)	(372.940.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.254.550.754	5.423.371.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.566.651.655)	(15.158.557.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.692.369.107	(8.162.696.757)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.122.941.051)	(22.180.568.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.384.259.258	486.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	1.217.824.743	1.717.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.520.857.050)	(21.692.740.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	24	82.814.012.483	43.773.176.178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(66.560.866.537)	(13.092.434.837)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24b	(1.160.617.032)	(1.429.886.934)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.092.528.914	29.250.854.407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.264.040.971	(604.582.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.971.281.583	4.260.018.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	11.235.322.554	3.655.435.628

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
P. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

(Chữ ký)

Lê Thị Khánh Nhơn

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 18 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/05/2026), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện không có tư cách pháp nhân, hạch toán báo sổ gồm:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Hải Châu,
TP. Đà Nẵng, Việt Nam |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ
Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Văn phòng đại diện | Tầng 15, Tòa nhà Pacific 83 Lý Thường
Kiệt, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị

của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh nhiên liệu, lốp: Áp dụng mức thuế suất 10%. Trong năm 2025, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ trên theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của

Chính phủ; Từ ngày 27/03/2026, Công ty áp dụng hình thức không kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với mặt hàng xăng, dầu theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ban hành ngày 26/03/2026.

- ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	586.802.289	706.802.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.648.520.265	7.264.478.734
Cộng	11.235.322.554	7.971.281.583

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Sunrise Mountains	1.324.390.439	1.521.497.793
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	3.155.736.484	803.683.975
Công ty TNHH MTV TM & XD Chi Linh	2.174.449.109	1.950.514.817
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Bảo Bình	13.357.859.756	-
Công ty Cổ phần Tiếp Vận SME	1.500.110.000	1.556.000.000
Công ty Cổ phần VP Silica	5.305.189.840	-
Công ty TNHH TMVT XD MT Toàn Cầu HD	1.512.357.300	1.512.357.300
Công ty Cổ phần XNK Lâm sản Tĩnh Phát	1.922.444.803	2.722.444.803
Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất	1.340.178.749	1.377.197.154
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	1.110.007.588	-
Các đối tượng khác	10.771.721.015	12.338.106.013
Cộng	43.474.445.083	23.781.801.855

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.021.413.125	1.707.366.875
Cộng	3.021.413.125	1.707.366.875

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	150.000.000	
Các đối tượng khác	69.083.685	384.257.063
Cộng	219.083.685	384.257.063

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	124.552.353	-	50.266.560	-
Tạm ứng	2.212.096.016	-	1.715.001.239	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	801.770.160	-	785.622.804	-
+ Trà Ngọc Huy	217.375.658	-	190.000.000	-
+ Phải thu khác	584.394.502	-	595.622.804	-
Cộng	3.138.418.529	-	2.550.890.603	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.144.124.798	2.144.124.798
- Từ 3 năm trở lên	2.144.124.798	2.144.124.798
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	2.144.124.798	2.144.124.798

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.897.131.830	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	52.800.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.266.936.830	-	691.442.155	-
Hàng hóa	4.089.661.652	-	3.182.232.431	-
Cộng	9.253.730.312	-	3.926.474.586	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2026.

12. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Phí đường bộ	515.708.316	410.771.316
Chi phí bảo hiểm	1.050.837.376	690.083.571
Chi phí làm xe (bùng, điều hòa, thảm,...)	1.517.100.929	114.521.190
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.872.019	108.786.963
Cộng	3.271.518.640	1.324.163.039

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ, dụng cụ, chờ phân bổ	2.412.675.975	3.317.485.401
Lãi mua tài sản trả góp chờ phân bổ	1.913.092.269	2.596.138.331
Cộng	4.325.768.244	5.913.623.732

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	401.700.000	93.090.355.704	58.240.000	98.101.522.388
Mua sắm trong kỳ	-	364.282.000	46.122.941.051	-	46.487.223.051
T/lý, nhượng bán	-	-	6.488.008.743	-	6.488.008.743
Số cuối kỳ	4.551.226.684	765.982.000	132.725.288.012	58.240.000	138.100.736.696
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.518.657.937	303.634.723	27.098.226.777	58.240.000	30.978.759.437
Khấu hao trong kỳ	55.725.200	17.833.881	3.711.662.938	-	3.785.222.019
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	6.488.008.743	-	6.488.008.743
Số cuối kỳ	3.574.383.137	321.468.604	24.321.880.972	58.240.000	28.275.972.713
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.088.293.949	104.031.944	69.226.759.852	-	70.419.085.745
Số cuối kỳ	976.843.547	444.513.396	108.403.407.040	-	109.824.763.983

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp : 118.689.923.098 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.729.661.155 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

Không có các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.663.864.205	1.663.864.205
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.663.864.205	1.663.864.205
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Số cuối kỳ	7.551.383.707	7.551.383.707

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000
Mua trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000
Số cuối kỳ	3.520.200.000	3.520.200.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m2, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.570.874.029
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác Suối Vừa Dừa	351.089.399	351.089.399
Cộng	11.570.874.029	11.570.874.029

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị

		30/06/2026				01/01/2026			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-	
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-	
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-	

18. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH TM Quốc Tế Chailease	8.666.871.992	6.736.215.517
Công ty TNHH MTV TM và DV Khánh Trường	2.523.227.260	1.878.214.490
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Hưng	1.755.312.410	3.439.615.785
Các đối tượng khác	9.893.449.640	3.587.309.527
Cộng	22.838.861.302	15.641.355.319

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH TM Quốc Tế Chailease	18.723.047.245	15.947.638.384
Cộng	18.723.047.245	15.947.638.384

(*) Trong năm 2025, Công ty phát sinh 2 hợp đồng mua xe ô tô đầu kéo và Sơ mi rơ moóc tải chở hàng hoặc container với Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease (Chailease), cụ thể:

- Hợp đồng số T250079H1 ngày 25/02/2025 về việc mua Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ moóc tải chở hàng hoặc container theo thỏa thuận thanh toán như sau:
 - Giá bán trả tiền ngay: 12.993.650.000 đồng
 - Giá bán trả dần: 14.901.117.820 đồng (trong thời gian 48 kỳ)
 - Tiền trả trước: 649.682.500 đồng
 - Số tiền đặt cọc: 649.282.500 đồng
 - Số tiền trả dần: 12.343.967.500 đồng
 - Số tiền chênh lệch: 1.907.467.820 đồng
 - Số tiền trả dần theo định kỳ 14.251.435.320 đồng
 - Hợp đồng số T250286H1 ngày 21/04/2025 về việc mua Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ moóc tải chở hàng hoặc container theo thỏa thuận thanh toán như sau:
 - Giá bán trả tiền ngay: 11.583.687.500 đồng
 - Giá bán trả dần: 13.269.114.031 đồng (trong thời gian 48 kỳ)
 - Tiền trả trước: 579.184.375 đồng
 - Số tiền đặt cọc: 579.184.375 đồng
 - Số tiền trả dần: 11.004.503.125 đồng
 - Số tiền chênh lệch: 1.685.426.531 đồng
 - Số tiền trả dần theo định kỳ 12.689.929.656 đồng
- (*) Tháng 2 năm 2026, Công ty phát sinh 1 hợp đồng mua xe ô tô đầu kéo và Sơ mi rơ moóc tải chở hàng hoặc container với Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease (Chailease), cụ thể:
- Hợp đồng số T260116H1 ngày 11/02/2026 về việc mua Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ moóc tải chở hàng hoặc container theo thỏa thuận thanh toán như sau:
 - Giá bán trả tiền ngay: 10.040.925.000 đồng
 - Giá bán trả dần: 11.448.662.685 đồng (trong thời gian 48 kỳ)
 - Tiền trả trước: 1.506.138.750 đồng
 - Số tiền đặt cọc: 1.506.138.750 đồng
 - Số tiền trả dần: 8.534.786.250 đồng
 - Số tiền chênh lệch: 1.407.737.685 đồng
 - Số tiền trả dần theo định kỳ 9.942.523.935 đồng

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH TVXD Và TM Long Minh	-	30.991.780
Công ty TNHH MTV TMDV Long Giang Việt Nam	360.000.000	-
Cộng	360.000.000	30.991.780

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.369.572	291.031.634	846.369.572	291.031.634
Thuế thu nhập cá nhân	9.885.000	137.289.704	107.054.304	40.120.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	1.839.136	1.839.136	873.544.034
Các loại thuế khác	4.815.616	14.651.509	14.063.906	5.403.219
Cộng	1.734.614.222	444.811.983	969.326.918	1.210.099.287

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí vận chuyển (vé, phụ phí và sửa chữa)	2.653.438.216	1.242.953.000
Chi phí phải trả khác	1.747.827.741	512.635.021
Cộng	4.401.265.957	1.755.588.021

22. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	351.000.000	-
Cộng	351.000.000	-

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	60.688.150	62.402.537
Phải trả khác	902.110.190	149.918.330
Cộng	962.798.340	212.320.867

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Vay ngắn hạn	10.584.213.944	47.743.012.483	48.238.396.537	10.088.829.890
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	10.584.213.944	40.554.012.487	41.049.396.541	10.088.829.890
- Cán bộ công nhân viên	-	7.188.999.996	7.188.999.996	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.321.234.064	1.160.617.032	1.160.617.032	2.321.234.064
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	2.321.234.064	1.160.617.032	1.160.617.032	2.321.234.064
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.812.000.000	10.660.429.996	4.200.670.000	14.271.759.996
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	4.320.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	4.320.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	3.492.000.000	6.876.430.000	2.040.670.000	8.327.760.000
+ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế CHAILEASE	-	1.623.999.996		1.623.999.996
Cộng	20.717.448.008	59.564.059.511	53.599.683.569	26.681.823.950

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	51.432.000.000	50.382.029.996	25.511.469.996	76.302.560.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	15.754.000.000	24.071.000.000	2.040.670.000	37.784.330.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	19.878.000.000		2.160.000.000	17.718.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	15.800.000.000	18.188.999.996	21.188.999.996	12.800.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế CHAILEASE	-	8.122.030.000	121.800.000	8.000.230.000
Nợ thuê tài chính	7.930.882.968	-	1.160.617.032	6.770.265.936
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	7.930.882.968	-	1.160.617.032	6.770.265.936
Cộng	59.362.882.968	50.382.029.996	26.672.087.028	83.072.825.936
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	10.133.234.064			16.592.994.060
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.229.648.904			66.479.831.876

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 24 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu lắp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng

cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21925000293/HĐCTTC ngày 22/04/2025 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: 06 Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 06 Sơ mi rơ moóc (XINHONGDONG_LHD9400LB). Thời hạn thuê tài chính: 48 tháng, lãi suất thuê tài chính: 7.7%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 135 và 136/2025/VCB-ĐN ngày 16/06/2025, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 14 xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 14 Sơ mi rơ moóc (FUSHI_LFS9402). Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 6.4%/năm (áp dụng 02 năm đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 2.3%/năm).
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2025/4812566/HĐTD ngày 18/08/2025, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 15 xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 15 sơ mi rơ móc (CIMC_ZJV9405CLXDY) phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 6,2%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 20/2026/CVTDH/VCB-KHDN ngày 24/04/2026, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 20 xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 15 Sơ mi rơ moóc (CIMC_ZJV9405CLXDY). Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 9.0%/năm (áp dụng 06 tháng đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 3.5%/năm).
- Vay dài hạn Công ty TNHH TM Quốc Tế Chailease theo hợp đồng số V2605068D0 ngày 01/06/2026, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 05 xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V324HE1B) và 05 Sơ mi rơ moóc (CIMC_ZJV9405CLXDY). Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 9.68%/365 ngày hoặc 9.55%/360 ngày (áp dụng 06 tháng đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất tiêu chuẩn + Biên độ 9.68%/365 ngày hoặc 9.55%/360 ngày).

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232
Tăng trong kỳ	49.996.980.000	4.648.673.500	-	-	2.937.321.879	57.582.975.379
Giảm trong kỳ	-	450.050.000	-	13.033.203.023	5.965.286.978	19.448.540.001
Số dư tại 31/12/2025	61.996.980.000	4.267.677.579	1.633.524.798	-	5.925.523.233	73.823.705.610
Số dư tại 01/01/2026	61.996.980.000	4.267.677.579	1.633.524.798	-	5.925.523.233	73.823.705.610
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.036.745.963	1.036.745.963
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	61.996.980.000	4.267.677.579	1.633.524.798	-	6.962.269.196	74.860.451.573

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2026	30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	61.996.980.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	49.996.980.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	61.996.980.000	61.996.980.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.199.698	6.199.698
- Cổ phiếu phổ thông	6.199.698	6.199.698
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.199.698	6.199.698
- Cổ phiếu phổ thông	6.199.698	6.199.698
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2026	30/06/2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.925.523.234	8.953.488.332
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.036.745.963	1.884.338.235
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	5.965.286.977
+ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn	-	5.965.286.977
+ Chi trả cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.962.269.196	4.872.539.590

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2025 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã diễn ra vào ngày 18/04/2026.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2026	30/06/2025
Doanh thu bán hàng hóa	41.734.325.203	30.071.375.961
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	92.584.919.128	42.507.178.441
Cộng	134.319.244.331	72.578.554.402

27. Giá vốn hàng bán

	30/06/2026	30/06/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.631.202.036	28.604.873.208
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	87.228.406.833	38.225.115.580
Cộng	126.859.608.869	66.829.988.788

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2026	30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.217.824.743	1.717.255
Cộng	1.217.824.743	1.717.255

29. Chi phí tài chính

	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí lãi vay	3.893.719.249	532.523.290
Cộng	3.893.719.249	532.523.290

30. Thu nhập khác

	30/06/2026	30/06/2025
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.384.259.258	332.261.679
Cộng	1.384.259.258	332.261.679

31. Chi phí khác

	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	49.687.378	-
Các khoản khác	38.000.000	39.500.000
Cộng	87.687.378	39.500.000

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nhân công	180.000.000	207.673.605
Chi phí vật tư, lớp	52.419.952	283.289.630
Chi phí xưởng cơ khí	241.420.357	-
Các khoản khác	24.272.667	135.234.858
Cộng	498.112.976	626.198.093

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nhân công	3.299.279.595	1.541.051.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.581.856	141.581.856
Các khoản khác	813.560.812	803.435.408
Cộng	4.254.422.263	2.486.069.094

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2026	30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.327.777.597	2.378.360.294
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.327.777.597	2.378.360.294
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh tăng	127.380.574	91.750.001
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	41.580.574	39.500.000
+ Chi phí thù lao cho HĐQT không trực tiếp điều hành	85.800.000	52.250.001
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.455.158.171	2.470.110.295
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	291.031.634	494.022.059

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	30/06/2026	30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.036.745.963	1.884.338.235
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.036.745.963	1.884.338.235
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.199.698	3.099.849
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	167	608

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026.

36. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	30/06/2026	30/06/2025
Ông Vũ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	39.600.000	15.545.455
	Giám đốc công nghệ	Lương, thưởng	127.663.044	39.478.261
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	19.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	260.237.606	162.168.778
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	10.363.636
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	127.663.044	39.478.261
Ông Tôn Hưng Toàn	Phó giám đốc	Lương, thưởng	158.189.855	100.844.530
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	187.788.184	116.321.591
Ông Tô Kiên Cường	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	26.400.000	10.363.636
	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Thù lao	15.000.000	6.477.273
Ông Nguyễn Tất Long	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	-
	Thành viên Ủy ban kiểm toán	Thù lao	18.000.000	-

Tổng giám đốc

Lê Nam Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026